

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI****達 ĐẠT BÌNH 伴**

Số 44 Đường 50 KP. 9 P. Tân Tạo Q. Bình Tân, TP HCM

Tel : (028) 3762 8081 - 3762 8083 Fax: (028) 3762 8063 . Mobile: 0972 56 2721 - 0972 61 5921.

www.datbinh.vn www.datbinhsolar.com www.shihlin.vnEmail: datbinhco@gmail.com datbinh4450@gmail.com datbinhsolar@gmail.com

DATBINHCo., Ltd

mitsubishi (01/04/2020)

MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
2Pha _ Loại Kinh Tế			
NF30-CS	3,5,10,15,20,30	2,5	796,000
NF63-CV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	7,5	1,078,000
NF125-CV	50,60,63,75,80,100,125	30	1,914,000
NF250-CV	100, 125, 150, 175, 200,225, 250	36	3,600,000
NF400-CW	250,300,350,400	50	9,953,000
NF630-CW	500,600,630	50	17,961,000
2Pha _ Loại Tiêu Chuẩn			
NF32-SV	3,4,6,10,16,20,25,32	7,5	1,102,000
NF63-SV	3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63	15	1,227,000
NF125-SV	16,20,32,40,50,63,80,100,125	50	2,702,000
NF125-SGV	16~20,20~25,25~32,32~40,35~50,45~63, 56~80,70~100,90~125. Adj	85	4,549,000
NF160-SGV	125-160.Adj	85	5,918,000
NF250-SV	160	85	5,573,000
	200,250		5,992,000
NF250-SGV	125-160,140-200,175-250.Adj	85	7,690,000
NF400-SW	250A, 300A, 350A, 400	85	14,118,000
NF630-SW	500A, 600A, 630	85	19,141,000
2Pha _ Loại Dòng Cắt Ngắt Mạch Cao			
NF63-HV	10,16,20,25,32,40,50,63	25	1,353,000
NF125-HV	15,16,20,30,32,40,50,63,80,100,125	100	4,196,000
NF125-LGV	16~20,20~25,25~32,32~40,35~50,45~63, 56~80,70~100,90~125. Adj	90	5,690,000
NF125-HGV	16~20,20~25,25~32,32~40,35~50,45~63, 56~80,70~100,90~125.Adj	100	6,557,000
NF160-LGV	125-160.Adj	90	7,098,000
NF160-HGV	125-160.Adj	100	8,525,000
NF250-HGV	125-160,140-200,175-250.Adj	100	11,078,000

MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
3 Pha _ Loại Kinh Tế			
NF30-CS	3,5,10,15,20,30	1,5	1,149,000
NF63-CV	4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	5	1,451,000
NF125-CV	50,60,63,75,80,100,125	10	2,553,000
NF250-CV	100, 125, 150, 175, 200,225, 250	25	4,412,000
NF400-CW	250,300,350,400	36	10,447,000
NF630-CW	500,600,630	36	18,784,000
NF800-CEW	800	36	32,741,000
3 Pha _ Loại Tiêu Chuẩn			
NF32-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32	5	1,506,000
NF63-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	7,5	1,624,000
NF125-SV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	30	3,482,000
NF125-SGV	16~20,20~25,25~32,32~40,35~50,45~63, 56~80,70~100,90~125.Adj	36	5,690,000
NF160-SGV	125-160	36	7,396,000
NF125-SEV	16-32,32-63,63-125	36	17,078,000
NF250-SV	100,125,150,160	36	6,035,000
	175,200,225,250		6,467,000

MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
NF250-SGV	125-160,140-200,175-250	36	9,463,000
NF250-SEV	80-160,125-250	36	21,278,000
NF400-SW	250,300,350,400	45	14,635,000
NF630-SW	500,600,630	50	19,612,000
NF400-SEW	400	50	23,157,000
NF630-SEW	630	50	27,863,000
NF800-SEW	800	50	33,090,000
NF1000-SEW	1000	85	68,086,000
NF1250-SEW	1250	85	73,137,000
NF1600-SEW	1600	85	96,604,000
3Pha _ Loại Dòng Cắt Ngắt Mạch Cao			
NF63-HV	10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	10	1,835,000
NF125-HV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	50	5,769,000
NF125-LGV	16~20,20~25,25~32,32~40,35~50,45~63, 56~80,70~100,90~125. Adj	50	12,749,000
NF160-LGV	125-160	50	13,600,000
NF250-LGV	125-160,140-200,175-250	50	14,663,000
NF125-HGV	16-20,20-25,25-32,32-40,35-50,45-63 56-80,70-100,90-125	75	14,663,000
NF160-HGV	125-160	75	15,333,000
NF125-HEV	16-32,32-63,63-125	75	23,573,000
NF250-HV	125,150,160	75	7,098,000
	175,200,225,250		7,624,000
NF250-HGV	125-160,140-200,175-250	75	16,059,000
NF250-HEV	80-160,125-250	75	25,122,000
NF400-HEW	400	70	25,506,000
NF630-HEW	630	70	30,588,000
NF800-HEW	800	70	39,776,000
NF800-REW	800	125	55,357,000
NF125-RGV	16~20, 20~25, 25~32, 32~40, 40~50, 50~63 63~80, 80~100, 100~125	150	24,859,000
NF250-RGV	125~160A, 160~200A, 200~250	150	34,388,000

MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
4Pha _ Loại Tiêu Chuẩn			
NF63-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	7,5	2,176,000
NF125-SV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	30	4,902,000
NF125-SGV	16-20,20-25,25-32,32-40,35-50,45-63, 56-80,70-100,90-125.Adj	36	10,808,000
NF160-SGV	125-160	36	10,357,000
NF125-SEV	16-32,32-63,63-125	36	24,467,000
NF250-SV	100,125,150,160	36	9,635,000
	175,200,225,250		10,722,000
NF250-SGV	125-160,140-200,175-250	36	13,247,000
NF-250SEV	80-160,125-250	36	23,925,000
NF400-SW	250A, 300A, 350A, 400	45	20,192,000
NF630-SW	500A, 600A, 630	50	28,933,000
NF400-SEW	400	50	37,318,000
NF630-SEW	630	50	40,851,000

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)



DATBINHCo., Ltd

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI

達 DAT BÌNH 伴

Số 44 Đường 50 KP. 9 P. Tân Tạo Q. Bình Tân, TP HCM

Tel : (028) 3762 8081 - 3762 8083 Fax: (028) 3762 8063 . Mobile: 0972 56 2721 - 0972 61 5921.

www.datbinh.vn

www.haitan.vn

www.shihlin.vn

Email: datbinhco@gmail.com datbinh4450@gmail.com datbinh2017@gmail.com



MITSUBISHI (01/04/2020)

MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Gía list
4P _ Loại Tiêu Chuẩn			
NF800-SEW	800	50	50,808,000
NF1000-SEW	1000	85	85,082,000
NF1250-SEW	1250	85	107,024,000
NF1600-SEW	1600	85	135,337,000
4P _ Loại Dòng Cắt Ngắt Mạch Cao			
NF63-HV	10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	10	2,365,000
NF125-HV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	50	7,980,000
NF125-LGV	16-20,20-25,25-32,32-40,35-50, 45-63,56-80,70-100,90-125	50	17,776,000
NF160-LGV	125-160	50	15,224,000
NF250-LGV	125-160,140-200,175-250	50	17,776,000
NF125-HGV	16-20,20-25,25-32,32-40,35-50, 45-63,56-80,70-100,90-125	75	17,596,000
NF160-HGV	125-160	75	18,761,000
NF125-HEV	16-32,32-63,63-125	75	37,647,000
NF250-HV	125A, 150A, 160	75	16,157,000
	175A, 200A, 225A, 250		18,298,000
NF250-HGV	125-160A, 140-200A, 175-250	75	21,957,000
NF250-HEV	80-160A, 125-250	75	42,173,000
NF400-HEW	400	70	33,157,000
NF630-HEW	630	70	42,267,000
NF800-HEW	800	70	57,945,000
NF400-REW	350	125	38,604,000
NF630-REW	500	125	40,969,000

Phụ kiện dùng cho MCCB và ELCB			
Tên hàng	Lắp cho	Vị trí lắp	Gía list
SHT			
SHTA240-05SVR (220V)	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	Phải	2,388,000
SHTA550-05SVR (380V)			
SHTA240-05SVL (220V)	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125 CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	Trái	2,388,000
SHTA550-05SVL (380V)			2,271,000
SHT-4SW	NF400/630/800CW/SW/HW /SEW/HEW	Trái/Phải	2,035,000
	NV400/630/800CW/SW/HW/SEW/HEW	Trái	
Tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo, kiểu đầu dây Flying lead			
ALAX-05SV	NF32-SV,63-CV/SV/ HV,125,160, 250	Trái/Phải	2,773,000
	NV32-SV, 63, 125, 250	Trái	
ALAX-4SWL	NF/NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW	NV Trái	1,796,000

ELCB (CB bảo vệ dòng rò)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Gía list
2P _ Loại Kinh Tế (Dòng rò 30mA)			
NV63-CV	5,10,15,20,30,40,50,60,63	7,5	3,259,000
2P _ Loại Tiêu chuẩn (Dòng rò 30mA)			
NV63-SV	5,10,15,20,30,40,50	15	4,376,000
	60,63		4,247,000
3P _ Loại Kinh Tế (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
NV30-CS (30/100mA)	5,10,15,20,30	2,5	2,765,000
NV63-CV	5,10,15,20,30,40,50,60,63	5	3,482,000
NV125-CV	60,75,100,125	10	5,686,000
NV250-CV	125, 150, 175, 200, 225, 250	25	9,376,000
NV400-CW	250, 300, 350A, 400	36	21,800,000
3P _ Loại Tiêu Chuẩn (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
NV32-SV	5,10, 15, 20, 30, 32	5	4,212,000
NF63-SV	5,10,15,20,30,40,50,60,63	7,5	4,439,000
NV125-SV	15,20,30,40,50,60,75,100,125	30	12,106,000
NV250-SV	150,175,200,225,250	36	14,620,000
NV250-SEV (30mA)	250	36	43,698,000
NV400-SW	250,300,350,400	45	40,059,000
NV400-SEW	400	50	52,122,000
NV630-SW (1.2.500mA)	500,600,630	50	74,820,000
NV630-SEW (1.2.500mA)	630	50	70,757,000
3P _Loại Dòng cắt Ngắn Mạch Cao (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
NV63-HV	15,20,30,40,50,60,63	10	7,894,000
NV125-HV	15,20,30,40,50,60,75,100,125	50	20,596,000
NV125-HEV (30mA)	75	75	39,835,000
NV250-HV	125,150,175,200,225,250	75	27,125,000
NV250-HEV (1.2500mA)	125,150,175,200,225,250	75	70,761,000
NV400-HEW (1.2500mA)	400	70	64,655,000
NV630-HEW (1.2500mA)	630	70	84,969,000
NV800-HEW (1.2500mA)	800	70	114,906,000
4P _ Loại Tiêu Chuẩn (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
NV125-SV	15,20,30,40,50,60,75,100,125	30	22,271,000
NV250-SV	125, 150, 175, 200, 225, 250	36	22,451,000
NV250-SEV (1.2.500mA)	125	36	62,082,000
NV400-SEW (1.2.500mA)	400	50	65,059,000
4P _ Loại Dòng Cắt Ngắn Mạch Cao (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
NV125-HV	15,20,30,40,50,60,75,100,125	50	29,839,000
NV125-HEV (1.2.500mA)	125	75	80,706,000
NV250-HV (1.2.500mA)	150,175,200,225,250	75	30,894,000
NV400-HEW	400	70	76,416,000

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI****ĐẠT BÌNH**

Số 44 Đường 50 KP. 9 P. Tân Tạo Q. Bình Tân, TP HCM

Tel : (028) 3762 8081 - 3762 8083 Fax: (028) 3762 8063 . Mobile: 0972 56 2721 - 0972 61 5921.

DATBINHCo., Ltd

www.datbinh.vnwww.haitan.vnwww.shihlin.vnEmail: datbinhco@gmail.com datbinh4450@gmail.com datbinh2017@gmail.com**MITSUBISHI (01/04/2020)**

MCB (CB tép) Loại 6KA 230/400VAC				
Tên hàng	Pha	In (A)	KA	Gía list
BH-D6	1P	0.5, 1, 1.6, 2	6	391,000
BH-D6	1P	3, 4, 6	6	229,000
BH-D6	1P	10,13,16,20	6	162,000
BH-D6	1P	25,32	6	182,000
BH-D6	1P	40	6	209,000
BH-D6	1P	50	6	273,000
BH-D6	1P	63	6	306,000
BH-D6	1P+N	0.5, 1, 1.6, 2	6	721,000
BH-D6	1P+N	3, 4, 6	6	515,000
BH-D6	1P+N	10, 13, 16, 20	6	370,000
BH-D6	1P+N	25,32	6	414,000
BH-D6	1P+N	40	6	505,000
BH-D6	2P	0.5, 1, 1.6, 2	6	758,000
BH-D6	2P	3, 4, 6	6	545,000
BH-D6	2P	10,13,16,20	6	391,000
BH-D6	2P	25,32	6	441,000
BH-D6	2P	40	6	535,000
BH-D6	2P	50	6	636,000
BH-D6	2P	63	6	680,000
BH-D6	3P	0.5, 1, 1.6, 2	6	1,162,000
BH-D6	3P	3, 4, 6	6	838,000
BH-D6	3P	10,13,16,20	6	690,000
BH-D6	3P	25,32	6	758,000
BH-D6	3P	40	6	852,000
BH-D6	3P	50	6	953,000
BH-D6	3P	63	6	1,017,000
BH-D6	4P	0.5, 1, 1.6, 2	6	1,586,000
BH-D6	4P	3, 4, 6A	6	1,185,000
BH-D6	4P	10, 13, 16, 20	6	946,000
BH-D6	4P	25, 32	6	1,027,000
BH-D6	4P	40	6	1,178,000
BH-D6	4P	50, 63	6	1,327,000

MCB (CB tép) Loại 10KA 230/400VAC				
Tên	Pha	In (A)	KA	Gía list
BH-D10	1P	0.5, 1, 1.6	10	414,000
BH-D10	1P	2, 3, 4	10	374,000
BH-D10	1P	6	10	310,000
BH-D10	1P	10,13,16,20	10	226,000
BH-D10	1P	25,32	10	263,000
BH-D10	1P	40	10	300,000
BH-D10	1P	50	10	360,000
BH-D10	1P	63	10	401,000
BH-D10	2P	0.5, 1, 1.6	10	899,000
BH-D10	2P	2, 3, 4	10	855,000
BH-D10	2P	6	10	754,000
BH-D10	2P	10,13,16,20	10	562,000
BH-D10	2P	25,32	10	620,000
BH-D10	2P	40	10	727,000
BH-D10	2P	50	10	818,000
BH-D10	2P	63	10	859,000
BH-D10	3P	0.5, 1, 1.6	10	1,384,000
BH-D10	3P	2, 3, 4	10	1,306,000
BH-D10	3P	6	10	1,101,000
BH-D10	3P	10,13,16,20	10	899,000
BH-D10	3P	25,32	10	980,000
BH-D10	3P	40	10	1,094,000
BH-D10	3P	50	10	1,253,000
BH-D10	3P	63	10	1,327,000
BH-D10	4P	0.5, 1, 1.6	10	1,832,000
BH-D10	4P	2, 3, 4	10	1,714,000
BH-D10	4P	6	10	1,465,000
BH-D10	4P	10,13,16,20	10	1,182,000
BH-D10	4P	25, 32	10	1,306,000
BH-D10	4P	40	10	1,444,000
BH-D10	4P	50	10	1,640,000
BH-D10	4P	63	10	1,758,000

RCD/MCB (RCBO) 1PN				
Tên hàng	Pha	In (A)	Dòng cắt / Dòng rò	Gía list
BV-DN	1PN	6	4.5KA 30/100/300mA	1,657,000
BV-DN	1PN	10, 16, 20		1,515,000
BV-DN	1PN	25, 32		1,818,000
BV-DN	1PN	40		2,088,000

RCCB Chống rò				
Tên hàng	Pha	In (A)	Dòng rò	Gía list
BV-D	2P	25A	30mA / 300mA	2,071,000
BV-D	2P	40A	30mA / 300mA	2,098,000
BV-D	2P	63A	30mA / 300mA	2,529,000
BV-D	4P	25A	30mA / 300mA	3,350,000
BV-D	4P	40A	30mA / 300mA	3,397,000
BV-D	4P	63A	30mA / 300mA	4,404,000

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI

達 達 BÌNH 伴

Số 44 Đường 50 KP. 9 P. Tân Tạo Q. Bình Tân, TP HCM

Tel : (028) 3762 8081 - 3762 8083 Fax: (028) 3762 8063 . Mobile: 0972 56 2721 - 0972 61 5921.

www.datbinh.vn

www.haitan.vn

www.shihlin.vn

Email: datbinhco@gmail.com datbinh4450@gmail.com datbinh2017@gmail.com



DATBINHCo., Ltd

MITSUBISHI (01/04/2020)

KHỐI ĐỘNG TỬ 3 PHA (CONTACTOR 3 POLES)			
Tên hàng	Tiếp điểm	Điện áp cuộn coil*	Giá List
S-T10	1a, 1b	100V/200V/400V	541,000
S-T12	1a1b, 2a, 2b	100V/200V/400V	651,000
S-T20	1a1b, 2a, 2b	100V/200V/400V	969,000
S-T21	2a2b	100V/200V/400V	1,106,000
S-T25	2a2b	100V/200V/400V	1,278,000
S-T32		100V/200V/400V	1,153,000
S-T35	2a2b	100V/200V/400V	1,490,000
S-T50	2a2b	100V/200V/400V	2,988,000
S-T65	2a2b	100V/200V/400V	3,145,000
S-T80	2a2b	100V/200V/400V	4,549,000
S-T100	2a2b	100V/200V/400V	5,208,000
S-N38		200V/400V	2,173,000
S-N125	2a2b	200V/400V	7,078,000
S-N150	2a2b	200V/400V	9,604,000
S-N180	2a2b	200V/400V	11,796,000
S-N220	2a2b	200V/400V	13,031,000
S-N300	2a2b	200V/400V	21,110,000
S-N400	2a2b	200V/400V	27,659,000
S-N600	2a2b	200V/400V	66,125,000
S-N800	2a2b	200V/400V	90,047,000

Khóa liên động cơ khí		
Tên hàng	Diễn giải	Giá List
UT-ML11	Dùng cho S-T10/20	784,000
UT-ML21	Dùng cho S-T21/32/35/50/65/80	753,000
Khối tiếp điểm phụ		
Tên hàng	Diễn giải	Giá List
UT-AX2	2a, 2b Dùng cho S-T10/32/35/50	333,000
UT-AX2	1A1B Dùng cho S-T10/32/35/50	337,000
UN-AX2	2a, 2b, 1a1b Dùng cho S-T65/80	318,000
UN-AX4	4a, 2a2b, 3a1b Dùng cho S-T65/80	557,000

*	Điện áp định mức (V)
AC100V	100-127
AC200V	200-240
AC400V	380-440

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)

Relay bảo vệ quá tải		
Tên hàng	Dòng tác động bảo vệ**	Giá List
TH-T18	0.12/0.17/0.24/0.35/0.5/0.7/0.9 1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11A	502,000
TH-T18	15	569,000
TH-T25	0.24/0.35/0.5/0.7/0.9/1.3/1.7/2.1/2.5 3.6/5/6.6/9/11/15	569,000
TH-T25	22	639,000
TH-T50	29/35/42	710,000
TH-T65	15/22/29/35/42/54	937,000
TH-T100	67/82	1,035,000
TH-N120	42/54/67/82	1,463,000
TH-N120TA	105/125	1,620,000
TH-N220RH	82/105/125/150/180/210	3,561,000
TH-N400RH	105/125/150/180/250/330	4,184,000
TH-N600	250/330/500/660	937,000

Relay bảo vệ quá tải có bảo vệ mất pha		
Tên hàng	Dòng tác động bảo vệ	Giá List
TH-T18 KP	0.12/0.17/0.24/0.35/0.5/0.7/0.9 1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11A	729,000
TH-T18 KP	15	816,000
TH-T25 KP	0.24/0.35/0.5/0.7/0.9/1.3/1.7 2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11/15	816,000
TH-T25 KP	22	851,000
TH-T50 KP	29/35/42	949,000
TH-T65 KP	15/22/29/35/42/54	1,133,000
TH-T100 KP	67/82	1,365,000
TH-T100 KP	95	1,341,000
TH-N120 KP	42/54/67/82	2,106,000
TH-N120TA KP	105/125	2,090,000
TH-N220RH KP	82/105/125/150/180/210	4,890,000
TH-N400KPRH	105/125/150/180/250/330	2,020,000
TH-N600KP	250/330/500/660	1,365,000

** 0.12(0.1-0.16)A, 0.17(0.14-0.22)A, 0.24(0.20-0.32)A, 0.35(0.28-0.42)A, 0.5(0.4-0.6)A, 0.7(0.55-0.85)A, 0.9(0.7-1.1)A, 1.3(1-1.6)A, 1.7(1.4-2)A, 2.1(1.7-2.5)A, 2.5(2-3)A, 3.6(2.8-4.4)A, 5(4-6)A, 6.6(5-8)A, 9(7-11)A, 11(9-13)A, 15(12-18)A, 22(18-26)A, 29(24-34)A, 35(30-40)A, 42(34-50)A, 54(43-65)A, 67(54-80)A, 82(65-100)A, 95(85-105)A, 105(85-125)A, 125(100-150)A, 150(120-180)A, 180(140-220)A, 210(170-250)A, 250(200-300)A, 330(260-400)A, 500(400-600)A, 660(520-800)A

MITSUBISHI (01/04/2020)

ACB Máy cắt hạ thế _ Tiêu chuẩn IEC-60947-2/BS/EN60947-2/VDE JIS C8201-2-1							
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá List	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá List
ACB Kiểu lắp cố định (Fixed type) _ 3Pha				ACB Kiểu kéo ngoài (Draout type) _ 3Pha			
AE630-SW	630A	65	104,106,000	AE630-SW	630A	65	138,424,000
AE1000-SW	1000A	65	109,600,000	AE1000-SW	1000A	65	145,694,000
AE1250-SW	1250A	65	116,865,000	AE1250-SW	1250A	65	151,988,000
AE1600-SW	1600A	65	132,276,000	AE1600-SW	1600A	65	165,600,000
AE2000-SWA	2000A	65	150,565,000	AE2000-SWA	2000A	65	172,718,000
AE2000-SW	2000A	85/100	187,612,000	AE2000-SW	2000A	85/100	214,888,000
AE2500-SW	2500A	85/100	191,218,000	AE2500-SW	2500A	85/100	220,329,000
AE3200-SW	3200A	85/100	244,965,000	AE3200-SW	3200A	85/100	313,018,000
AE4000-SWA	4000A	85/100	391,735,000	AE4000-SWA	4000A	85/100	507,141,000
AE4000-SW	4000A	130	688,753,000	AE4000-SW	4000A	130	989,565,000
AE5000-SW	5000A	130	721,147,000	AE5000-SW	5000A	130	1,081,718,000
AE6300-SW	6300A	130	810,841,000	AE6300-SW	6300A	130	1,216,259,000
ACB Kiểu lắp cố định (Fixed type) _ 4Pha				ACB Kiểu kéo ngoài (Draout type) _ 4Pha			
AE630-SW	630A	65	124,218,000	AE630-SW	630A	65	160,041,000
AE1000-SW	1000A	65	130,747,000	AE1000-SW	1000A	65	168,471,000
AE1250-SW	1250A	65	139,529,000	AE1250-SW	1250A	65	178,759,000
AE1600-SW	1600A	65	157,394,000	AE1600-SW	1600A	65	206,553,000
AE2000-SWA	2000A	65	176,647,000	AE2000-SWA	2000A	65	226,900,000
AE2000-SW	2000A	85/100	193,794,000	AE2000-SW	2000A	85/100	247,253,000
AE2500-SW	2500A	85/100	246,488,000	AE2500-SW	2500A	85/100	282,794,000
AE3200-SW	3200A	85/100	278,353,000	AE3200-SW	3200A	85/100	353,782,000
AE4000-SWA	4000A	85/100	569,459,000	AE4000-SWA	4000A	85/100	734,606,000
AE4000-SW	4000A	130	793,224,000	AE4000-SW	4000A	130	1,110,518,000
AE5000-SW	5000A	130	810,841,000	AE5000-SW	5000A	130	1,216,259,000
AE6300-SW	6300A	130	955,982,000	AE6300-SW	6300A	130	1,412,729,000

PHỤ KIỆN ACB			PHỤ KIỆN ACB		
AX-4-W	AX(2a2b)	6,335,000	UVT-D048B-	UVT DC48V INST	31,729,000
AX-6-W	AX(3a3b)	Call	UVT-D110B-	UVT DC100-110V	
AX-8-W	AX(4a4b)	6,553,000	UVT-D125B-	UVT DC120-125V	
AX-10-W	AX(5a5b)	12,694,000	UVT-A120B-	UVT DC100-120V	
HAX Tiếp điểm Phụ AX dung lượng		Giá List	UVT-A240B-	UVT AC200-240V	
HAX-2-W	HAX(1a1b)	9,918,000	UVT-D024B-W(05)	UVT DC24v 0.5s	
HAX-4-W	HAX(2a2b)	12,888,000	UVT-D048B-W(05)	UVT DC48V 0.5s	
HAX-6-W	HAX(3a3b)	15,865,000	UVT-D110B-W(05)	UVT DC100-110V 0.5s	
HAX-8-W	HAX(4a4b)	18,841,000	UVT-D125B-W(05)	UVT DC120-125V 0.5s	
HAX-10-W	HAX(5a5b)	21,818,000	UVT-A120B-W(05)	UVT AC100-120V 0.5s	
SHT Shuntrip - cuộn cắt		Giá List	UVT-A240B-W(05)	UVT AC200-240V 0.5s	
SHT-AD250-W	SHT (100-250VAC/DC)	5,559,000	UVT-D024B-W(30)	UVT DC24V 3s	
SHT-A500-W	SHT (380-500VAC)	9,529,000	UVT-D048B-W(30)	UVT DC48V 3s	
SHT-D048-W	SHT (24-48VAC)	9,529,000	UVT-D110B-W(30)	UVT DC100-110V 3s	

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)



DATBINHCo., Ltd

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI

達 DAT BÌNH 伴

Số 44 Đường 50 KP. 9 P. Tân Tạo Q. Bình Tân, TP HCM

Tel : (028) 3762 8081 - 3762 8083 Fax: (028) 3762 8063 . Mobile: 0972 56 2721 - 0972 61 5921.

www.datbinh.vn

www.haitan.vn

www.shihlin.vn

Email: datbinhco@gmail.com datbinh4450@gmail.com datbinh2017@gmail.com



MITSUBISHI (01/04/2020)

PHỤ KIỆN ACB			PHỤ KIỆN ACB		
UVT	Bảo vệ thấp áp (15/6/2016)	Giá list	MI	Khóa liên động cơ khí	Giá list
UVT-D125B-W(30)	UVT DC120-125V 3s	31,729,000	2 ACB gắn với 2MI		
UVT-A120B-W(30)	UVT AC100-120V 3s		MI-203F-W	MI for 630SW-2000SWA 3P FX	17,853,000
UVT-A240B-W(30)	UVT 200-240V 3s		MI-203D-W	MI for 630SW-2000SWA 3P D/O	
UVT-A460B-W(30)	UVT AC380-460V 3s	51,171,000	MI-403F-W	MI for 2000SW-4000SWA 3P FX	
UVT-A460B-W(INST)	UVT AC380-460V INST		MI-403D-W	MI for 2000SW-4000SWA 3P D/O	
UVT-A460B-W(05)	UVT AC380-460V 0.5s		MI-204F-W	MI for 630SW-2000SWA 4P FX	
MD	Motor nạp lò xo	Giá list	MI-204D-W	MI for 630SW-2000SWA 4P D/O	31,729,000
MD-AD125-W	MD(100-125V AC-DC)	25,788,000	MI-404F-W	MI for 2000SW-4000SWA 4P FX	
MD-AD250-W	MD(200-250V AC-DC)	17,247,000	MI-404D-W	MI for 2000SW-4000SWA 4P D/O	
MD-AD125-634W	MD(100-125V AC-DC) for 4000-6300SW 4P	37,682,000	MI-633F-W	MI for 4000SW-6300SWA 3P FX	
MD-AD250-634W	MD(200-250V AC-DC) for 4000-6300SW 4P	37,682,000	MI-633D-W	MI for 4000SW-6300SWA 3P D/O	
MD-D024-W	MD(24V DC) for 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	35,694,000	MI-634HNF-W	MI for 4000SW-6300SWA 4P FX	13,282,000
MD-D048-W	MD(48V DC) for 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P		MI-634HND-W	MI for 4000SW-6300SWA 4P D/O	
CC	Cuộn đóng	Giá list	MI-IW-W	MI Wire set for among 3 ACBs	13,282,000
CC-AD250-W	Closing coil (100-250V AC-DC)	6,553,000	BCL-W	BC-L Miếng che nút bấm	2,176,000
CC-D48-W	Closing coil (24-48V DC)	13,494,000	CNT-W	CNT- Bộ đếm	12,694,000

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)